

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Cửa Lò (nay là phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An) giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thành phố Vinh (cũ) giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 11657/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 12 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Cửa Lò (nay là phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An) giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban



hành bằng giá đất trên địa bàn thành phố Vinh (nay là các phường: Vinh Hưng, Trường Vinh, tỉnh Nghệ An) giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bằng giá đất trên địa bàn thị xã Cửa Lò (nay là phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An) giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bằng giá đất trên địa bàn thành phố Vinh (nay là các phường: Vinh Hưng, Trường Vinh, tỉnh Nghệ An) giai đoạn 2020-2024 như sau:

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Nghệ An; Chủ tịch UBND các phường: Cửa Lò, Vinh Hưng, Trường Vinh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra Văn bản và QLXLVPHC – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch (UBND tỉnh đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- CT UBND các phường: Cửa Lò, Vinh Hưng, Trường Vinh;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG: VINH HƯNG, TRƯỜNG VINH, CỬA LÒ (THÀNH PHỐ VINH CŨ), TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Quyết định số **103** /2025/QĐ-UBND ngày **11** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
I	Khu nhà ở đô thị Sơn Hà tại xã Nghi Liên, thành phố Vinh (cũ)				
1	Đường QH 19M	Từ thửa đất số 413, Tờ bản đồ số 51	Đến thửa đất số 417, Tờ bản đồ số 51	11.000.000	
2	Đường QH 15M	Từ thửa đất số 351, Tờ bản đồ số 51	Đến thửa đất số 584, Tờ bản đồ số 48	13.000.000	
3	Đường QH 11M	Các thửa đất còn lại bám đường QH 11M trong Khu nhà ở đô thị Sơn Hà		10.000.000	
II	Dự án: Khu đô thị và thương mại dịch vụ Vinh Tân (HERITAGE) tại phường Vinh Tân, thành phố Vinh (cũ)				
1	Đường D6 (Quy hoạch 18,0m)	Tất cả các thửa bám đường D6		18.000.000	
2	Đường D8 (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D8		14.500.000	
3	Đường N7 (Quy hoạch 9,0m)	Tất cả các thửa bám đường N7		13.500.000	
4	Đường D5A (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D5A		14.500.000	
5	Đường D5 (Quy hoạch 18,0m)	Tất cả các thửa bám đường D5		18.000.000	
6	Đường N8 (Quy hoạch 24,0m)	Tất cả các thửa bám đường N8		20.500.000	
7	Đường N9 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường N9		15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8	Đường N14 (Quy hoạch 10,50m)	Tất cả các thửa bám đường N14		14.000.000	
9	Đường D11 (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D11		14.500.000	
10	Đường D12 (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D12		14.500.000	
11	Đường D13 (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D13		14.500.000	
12	Đường N15 (Quy hoạch 10,50m)	Tất cả các thửa bám đường N15		14.000.000	
13	Đường D2 (Quy hoạch 10,50m)	Tất cả các thửa bám đường D2		14.000.000	
14	Đường D1 (quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường D1		15.000.000	
15	Đường Quy hoạch 30m	Tất cả các thửa bám đường QH 30m		22.000.000	
16	Đường N12 (Quy hoạch 22,50m)	Tất cả các thửa bám đường N12		19.500.000	
17	Đường N16 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường N16		15.000.000	
18	Đường N17 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường N17		15.000.000	
19	Đường N18 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường N18		15.000.000	
20	Đường Hưng Thịnh (Quy hoạch 21,0m)	Tất cả các thửa bám đường Hưng Thịnh		19.000.000	
21	Đường D20 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường D20		15.000.000	
22	Đường D21 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường D21		15.000.000	
23	Đường quy hoạch 14m còn lại	Gồm tất cả các thửa bám các đường D15 - D16 - D17 - D18 - D19		15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
III	Dự án: Khu trung tâm thương mại khách sạn dịch vụ và nhà ở và biệt thự cao cấp - Chủ đầu tư công ty TNHH Thành Thái Thịnh tại phường Bến Thủy, thành phố Vinh (cũ)				
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Lô số LK-01 (thửa 150, Tờ bản đồ số 38)	Lô số LK-39 (thửa 200, Tờ bản đồ số 39)	36.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ bản đồ số 39 nay là tờ số 374
2	Đường Hồ Quý Ly (24.0M)	Lô số LK-07 (thửa 156, Tờ bản đồ số 38)	Lô số BT3-62 (thửa 213, Tờ bản đồ số 44)	30.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
3	Đường Hồ Quý Ly (16.0M)	Lô số BT3-75 (thửa 217, Tờ bản đồ số 44)	Lô số BT3-77 (thửa 229, Tờ bản đồ số 44)	25.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
4	Đường gom Dũng Quyết	Lô số LK-38 (thửa 201, Tờ bản đồ số 39)	BT1-17 (thửa 228, Tờ bản đồ số 49)	24.000.000	Tờ bản đồ số 39 nay là tờ số 374; Tờ bản đồ số 49 nay là tờ số 403
5	Đường QH rộng 12.0M	Gồm lô: BT3-50, BT3-51, BT3-74, BT3-78 (thửa 177, 176, 174 Tờ bản đồ số 38 và thửa 189, Tờ bản đồ số 39)	Và các lô: BT3-40, BT3-61 (thửa 214, 215, Tờ bản đồ số 44)	24.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ bản đồ số 39 nay là tờ số 374; Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
6	Đường QH rộng 10.0M	Lô số LK-15 đến LK-22 (thửa 172, Tờ bản đồ số 38, đến thửa 157, Tờ bản đồ số 38)	Lô số LK-26 đến LK-37 (thửa 187, Tờ bản đồ số 39, đến thửa 194, Tờ bản đồ số 39)	23.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ bản đồ số 39 nay là tờ số 374

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-52 đến BT3-60 (thửa 180, Tờ bản đồ số 38 đến thửa 210, Tờ bản đồ số 44)	Lô số BT3-41 đến BT3-49 (thửa 181, Tờ bản đồ số 44 đến thửa 211, Tờ bản đồ số 44)	22.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
8	Đường gom Dũng Quyết	Lô số BT2-18 (thửa 103, Tờ bản đồ số 49)	Lô số BT2-28 (thửa 94, Tờ bản đồ số 52)	24.000.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ số 403; Tờ bản đồ số 52 nay là tờ số 417
9	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-39 (thửa 108, Tờ bản đồ số 49)	Lô số BT3-40 (thửa 107, Tờ bản đồ số 49)	22.500.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ số 403
10	Đường QH rộng 9.0M	Lô số BT3-37 (thửa 104, Tờ bản đồ số 51)	Lô số BT3-38 (thửa 79, Tờ bản đồ số 52)	22.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ số 416; Tờ bản đồ số 52 nay là tờ số 417
IV	Dự án Tổ hợp sân golf, khách sạn và biệt thự tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò (cũ) do Công ty Cổ phần Golf biển Cửa Lò làm chủ đầu tư				
1	Góc hai mặt đường của đường QH 24m	Lô góc thửa 96, 109 Tờ bản đồ số 30 và thửa 9, Tờ bản đồ số 31	Lô góc thửa 15, 12, 11 Tờ bản đồ số 39	38.500.000	
2	Đường QH 24 m	Thửa số 10 Tờ bản đồ số 31 và Thửa 97, 110, 111 Tờ bản đồ số 30	Thửa 14, 13, 10, 9 Tờ bản đồ số 39	35.000.000	
3	Góc hai mặt đường của đường gom đường Bình Minh QH 12m	Lô góc thửa 75, 79 Tờ bản đồ số 30	Lô góc thửa 29, 68 Tờ bản đồ số 39	46.200.000	
4	Đường gom đường Bình Minh QH 12m	Thửa 20, 21, 43, 44, 45, 46, 78, 77, 76, 88, 87, 86 Tờ bản đồ số 30 và thửa số 7, 8 Tờ bản đồ số 31	Thửa 16, 17, 18, 19, 20, 69, 70, 71, 72, 73, 90, 91 Tờ bản đồ số 39	42.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5	Góc hai mặt đường của đường QH 12m	Lô góc thửa 23, 62, 63, 64, 65, 74, 80, 91, 93, 94, 112, 113, 114, 108 Tờ bản đồ số 30 thửa 9, Tờ bản đồ số 31	Lô góc thửa 30, 27, 35, 36, 37, 39, 40, 28, 62, 60, 61, 74, 75, 78 Tờ bản đồ số 39	18.700.000	
6	Đường QH 12m nội khu	Thửa 16, 17, 18, 19, 22, 39, 40, 41, 42, 71, 72, 73, 81, 82, 83, 84, 85, 95, 107, 106, 105, 104, 103, 102, 101, 100, 99, 98, 61, 60, 59, 58, 57, 56, 55, 54, 53, 35, 34, 33, 32, 27, 24, 36, 37, 38, 66, 67, 68, 69, 70, 90, 92; Tờ bản đồ số 30	Thửa 31, 32, 33, 34, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 55, 56, 57, 58, 59, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 67, 66, 65, 64, 63, 25, 24, 23, 22, 21, 26, 38, 41, 50, 51, 52, 53, 54, 76, 77; Tờ bản đồ số 39	17.000.000	
7	Đường QH 12m nội khu	Thửa 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17; Tờ bản đồ số 38	Thửa 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, Tờ bản đồ số 38	15.000.000	
V	Khu Tái định cư Đường ven biển, khối Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò (cũ) (nay là khối Nghi Hòa 3, phường Cửa Lò)				
1	Đường QH 10 m	Lô 69	Thửa 427 tờ 18 (tờ mới 137)	10.000.000	
2	Đường QH 15 m	Lô 05	Thửa 646 tờ 17 (tờ mới 136)	12.000.000	
3	Đường QH 15 m	Lô 18	Thửa 634 tờ 17 (tờ mới 136)	12.000.000	
4	Đường QH 15 m	Lô 07	Thửa 647 tờ 17 (tờ mới 136)	12.000.000	
5	Đường QH 15 m	Lô 02	Thửa 637 tờ 17 (tờ mới 136)	12.000.000	
6	Đường QH 15 m	Lô 86	Thửa 445 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
7	Đường QH 15 m	Lô 117	Thửa 531 tờ 18 (tờ mới 137)	13.200.000	Lô góc

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8	Đường QH 15 m	Lô 119	Thửa 540 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
9	Đường QH 15 m	Lô 121	Thửa 539 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
10	Đường QH 15 m	Lô 123	Thửa 538 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
11	Đường QH 15 m	Lô 125	Thửa 546 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
12	Đường QH 15 m	Lô 127	Thửa 547 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
13	Đường QH 15 m	Lô 129	Thửa 556 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
14	Đường QH 15 m	Lô 133	Thửa 554 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
15	Đường QH 15 m	Lô 135	Thửa 568 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
16	Đường QH 15 m	Lô 137	Thửa 569 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
17	Đường QH 15 m	Lô 139	Thửa 570 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
18	Đường QH 15 m	Lô 141	Thửa 577 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
19	Đường QH 15 m	Lô 143	Thửa 576 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
20	Đường QH 15 m	Lô 145	Thửa 575 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
21	Đường QH 15 m	Lô 147	Thửa 701,702 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
22	Đường QH 15 m	Lô 70	Thửa 428 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
23	Đường QH 15 m	Lô 100	Thửa 706, 707, 708 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
24	Đường QH 15 m	Lô 101	Thửa 529 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
25	Đường QH 15 m	Lô 102	Thửa 532 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
26	Đường QH 15 m	Lô 103	Thửa 533 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
27	Đường QH 15 m	Lô 104	Thửa 537 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
28	Đường QH 15 m	Lô 105	Thửa 536 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
29	Đường QH 15 m	Lô 106	Thửa 535 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
30	Đường QH 15 m	Lô 116	Thửa 574 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
31	Đường QH 18m	Lô 79	Thửa 441 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
32	Đường QH 18m	Lô 89	Thửa 444 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
33	Đường QH 18m	Lô 152	Thửa 18 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
34	Đường QH 18m	Lô 153	Thửa 563 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
35	Đường QH 18m	Lô 154	Thửa 564 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
36	Đường QH 18m	Lô 155	Thửa 583 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
37	Đường QH 18m	Lô 156	Thửa 582 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
38	Đường QH 18m	Lô 157	Thửa 581 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
39	Đường QH 18m	Lô 158	Thửa 584 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
40	Đường QH 18m	Lô 159	Thửa 585 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
41	Đường QH 18m	Lô 160	Thửa 586 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
42	Đường QH 18m	Lô 161	Thửa 593 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
43	Đường QH 18m	Lô 162	Thửa 592 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
44	Đường QH 18m	Lô 163	Thửa 591 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
45	Đường QH 18m	Lô 164	Thửa 594 tờ 18 (tờ mới 137)	14.300.000	Lô góc
46	Đường QH 18m	Lô 118	Thửa 542 tờ 18 (tờ mới 137)	14.300.000	Lô góc
47	Đường QH 18m	Lô 120	Thửa 541 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
48	Đường QH 18m	Lô 122	Thửa 544 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
49	Đường QH 18m	Lô 128	Thửa 558 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
50	Đường QH 18m	Lô 130	Thửa 557 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
51	Đường QH 18m	Lô 132	Thửa 656 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
52	Đường QH 18m	Lô 138	Thửa 580 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
53	Đường QH 18m	Lô 140	Thửa 579 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
54	Đường QH 18m	Lô 142	Thửa 578 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
55	Đường QH 18m	Lô 144	Thửa 587 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
56	Đường QH 18m	Lô 146	Thửa 588 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
57	Đường QH 18m	Lô 148	Thửa 702, 703, 704 tờ 18 (tờ mới 137)	14.300.000	Lô góc
VI	Dự án Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (cũ)				
1	Tuyến B3 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
2	Tuyến B4 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
3	Tuyến B5 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
4	Tuyến B6 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
5	Tuyến B7 (Đường QH 24,5m)	Tất cả các thửa bám đường		24.000.000	
6	Tuyến B8 (Đường QH 24,5m)	Tất cả các thửa bám đường		24.000.000	
7	Tuyến B9 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
8	Tuyến B10 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
9	Tuyến B11 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
10	Tuyến B12 (Đường QH 24,5m)	Tất cả các thửa bám đường		24.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11	Tuyến B13 (Đường QH 24,5m)	Tất cả các thửa bám đường		24.000.000	
12	Tuyến C1 đoạn 1 (Đường QH 17,5m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
13	Tuyến C1 đoạn 2 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
14	Tuyến C2 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
15	Tuyến C3 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
16	Tuyến C4 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
17	Tuyến C5 đoạn 1 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
18	Tuyến C5 đoạn 2 (Đường QH 17,5m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
19	Tuyến C5 đoạn 3 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
20	Tuyến C6 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
21	Tuyến C7 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
22	Tuyến C8 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
23	Tuyến C9 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
24	Tuyến C10 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
25	Tuyến C11 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
26	Tuyến C12 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
27	Tuyến C13 (Đường QH 29m)	Tất cả các thửa bảm đường		25.000.000	
28	Tuyến C14 (Đường QH 34m)	Tất cả các thửa bảm đường		26.000.000	
29	Tuyến C15 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
30	Tuyến C16 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
31	Tuyến C17 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
32	Tuyến C18 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
33	Tuyến C19 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
34	Tuyến C20 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
35	Tuyến C21 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
36	Tuyến C22 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
37	Tuyến C23 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
38	Tuyến C24 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
39	Tuyến C25 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
40	Tuyến C26 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
41	Tuyến C27 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
42	Tuyến C28 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
43	Tuyến C29 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
44	Tuyến C30 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
45	Tuyến C31 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
46	Tuyến C32 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
47	Tuyến C33 (Đường QH 35m)	Tất cả các thửa bảm đường		26.000.000	
48	Tuyến D1 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	
49	Tuyến D2 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bảm đường		14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
50	Tuyến D3 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
51	Tuyến D4 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
52	Tuyến D5 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
53	Tuyến D6 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
54	Tuyến D7 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
55	Tuyến D8 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
56	Tuyến D9 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
57	Tuyến D10 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
58	Tuyến D11 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
59	Tuyến D12 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
60	Tuyến D13 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
61	Tuyến D14 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
62	Tuyến D15 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
63	Tuyến D16 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
64	Tuyến D17 (Đường QH 40m)	Tất cả các thửa bám đường		30.000.000	
65	Tuyến D18 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
VII	Dự án Mở rộng Khu đô thị tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (cũ)				
1	Tuyến A1 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
2	Tuyến A2 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
3	Tuyến A3 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
4	Tuyến A4 (Đường QH 34m)	Tất cả các thửa bám đường		26.000.000	
5	Tuyến A5 (Đường QH 16m)	Tất cả các thửa bám đường		15.000.000	
6	Tuyến A6 (Đường QH 34m)	Tất cả các thửa bám đường		26.000.000	
7	Tuyến A7 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
8	Tuyến A8 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
9	Tuyến A9 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10	Tuyến A10 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
11	Tuyến A11 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
12	Tuyến A12 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
13	Tuyến A13 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
14	Tuyến A14 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
15	Tuyến A15 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
16	Tuyến A16 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
17	Tuyến A17 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
18	Tuyến A18 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
VIII	Đường Nguyễn Sỹ Sách đoạn qua Dự án Khu đô thị và nhà ở xã hội và Dự án Mở rộng khu đô thị tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (cũ)				
1	Đường QH 40m	Tất cả các thửa bám đường		30.000.000	

